

Số: 2403/CQLXD-QLXD3

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

V/v thông báo kết quả thẩm định dự toán cập nhật chi phí Gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (Quốc lộ 19), vốn vay WB.

Kính gửi: Ban Quản lý dự án 2

Cục Quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông (Cục QLXD) nhận được các Tờ trình số 230/TTr-BQLDA2, số 231/TTr-BQLDA2 và số 232/TTr-BQLDA2 ngày 26/8/2021 của Ban QLDA 2 về việc trình thẩm định dự toán cập nhật chi phí Gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (Quốc lộ 19), vốn vay WB (sau đây gọi tắt là Dự án).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1007/QĐ-BGTVT ngày 22/5/2020 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông;

Căn cứ Quyết định số 982/QĐ-BGTVT ngày 22/5/2019 của Bộ GTVT phê duyệt đầu tư xây dựng Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên và Văn bản số 2546/BGTVT-KHĐT ngày 29/3/2021 về việc chấp thuận điều chỉnh thiết kế cơ sở xây dựng Dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên, vốn vay WB;

Căn cứ Văn bản số 3025/BGTVT-CQLXD ngày 07/4/2021 và số 3256/BGTVT-CQLXD ngày 14/4/2021 của Bộ GTVT về việc công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán các dự án do Bộ GTVT làm chủ đầu tư;

Căn cứ các Quyết định số 74/QĐ-BQLDA2 ngày 12/5/2021, số 75/QĐ-BQLDA2 ngày 14/5/2021 và số 77/QĐ-BQLDA2 ngày 19/5/2021 của Ban QLDA 2 về việc phê duyệt hồ sơ TKKT các gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên;

Căn cứ các Quyết định số 79/QĐ-BQLDA2 ngày 21/5/2021, số 97/QĐ-BQLDA2 ngày 07/6/2021 và số 105/QĐ-BQLDA2 ngày 21/6/2021 của Ban QLDA 2 về việc phê duyệt hồ sơ dự toán công trình các gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên.

Sau khi xem xét, với chức năng là Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ GTVT và là Cơ quan tham mưu của Bộ GTVT trong thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư dự án, sau khi xem xét hồ sơ kèm theo các Tờ trình nêu trên, Cục QLXD thông báo kết quả thẩm định như sau:



## 1. Nội dung hồ sơ trình thẩm định:

### 1.1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: các Gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên, vốn vay WB;
- Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải;
- Đơn vị thực hiện quản lý dự án: Ban Quản lý dự án 2;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn vay IDA, vốn đối ứng, vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc (chương trình Aus4Transport cho công tác thiết kế kỹ thuật);
- Tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán và HSMT (TVTK): Liên danh Tư vấn Yooshin & Katahira J.V.

### 1.2. Lý do trình duyệt điều chỉnh:

- Cập nhật giá vật liệu theo Công bố giá vật liệu xây dựng quý II/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Gia Lai số 02/2021/CBGVL-LS ngày 08/7/2021;
- Cập nhật giá nhiên liệu các loại theo Thông cáo báo chí ngày 11/8/2021 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam; **LuatVietnam**
- Cập nhật giá nhựa đường theo Thông báo giá nhựa đường tháng 8/2021 của Petrolimex;
- Điều chỉnh vật liệu thẩm bám trong Gói thầu XL-05 thành MC cho phù hợp với chỉ dẫn kỹ thuật của dự án.

### 1.3. Giá trị do Ban QLDA 2 trình:

Ban QLDA 2 trình dự toán gói thầu cập nhật giá gói thầu trước ngày mở thầu, cụ thể như sau:

TT	Tên Gói thầu	Theo QĐ phê duyệt dự toán được Ban QLDA 2 phê duyệt (đồng)	Ban QLDA 2 trình (đồng)	Chênh lệch (+/-)
1	Gói thầu XL-05	248.478.768.000	260.883.252.000	12.404.484.000
2	Gói thầu XL-06	285.906.932.137	301.792.052.273	15.885.120.136
3	Gói thầu XL-07	214.798.716.383	225.769.846.709	10.971.130.326

- Nguyên nhân tăng chủ yếu:

- + Cập nhật giá vật liệu theo Công bố giá vật liệu xây dựng quý II/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Gia Lai;
- + Cập nhật giá nhiên liệu các loại theo Thông cáo báo chí ngày 11/8/2021; giá nhựa đường theo Thông báo giá nhựa đường tháng 8/2021 của Petrolimex;
- + Điều chỉnh vật liệu thẩm bám trong Gói thầu XL-05 thành MC.

## 2. Kết quả thẩm định:

### 2.1. Về trình tự, thủ tục:

- Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên được Bộ GTVT phê duyệt đầu tư xây dựng tại Quyết định số 982/QĐ-BGTVT ngày 22/5/2019. Theo đó, Bộ GTVT giao Ban QLDA 2 thực hiện quản lý dự án;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật các gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án được Ban QLDA 2 phê duyệt tại các Quyết định số 74/QĐ-BQLDA2 ngày 12/5/2021, số 75/QĐ-BQLDA2 ngày 14/5/2021 và số 77/QĐ-BQLDA2 ngày 19/5/2021 và hồ sơ dự toán các gói thầu trên được Ban QLDA 2 phê duyệt tại các Quyết định số 79/QĐ-BQLDA2 ngày 21/5/2021, số 97/QĐ-BQLDA2 ngày 07/6/2021 và số 105/QĐ-BQLDA2 ngày 21/6/2021; hồ sơ mời thầu các Gói thầu xây lắp nêu trên đã được Bộ GTVT phê duyệt tại các Quyết định số 1408/QĐ-BGTVT ngày 30/7/2021 và số 1438/QĐ-BGTVT ngày 03/8/2021;

- Theo quy định tại Khoản 2, Điều 35 Luật Đấu thầu: “Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết”; tại Khoản 2, Điều 93 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014: “Thời điểm để tính toán đơn giá gốc (thông thường xác định tại thời điểm 28 ngày trước thời điểm đóng thầu)...” và tại Khoản 2, Điều 19, Nghị định số 10/2019/NĐ-CP: “Giá gói thầu được cập nhật trước ngày mở thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu nếu cần thiết”. Đồng thời, tại các thông báo thẩm định hồ sơ dự toán các gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 của Cục QLXD đã đề nghị Ban QLDA 2 “*chỉ đạo Tư vấn thiết kế tiếp tục điều tra, khảo sát giá vật liệu, nhân công, ca máy phù hợp với mặt bằng giá thị trường khu vực xây dựng công trình để cập nhật dự toán gói thầu theo quy định tại thời điểm trước ngày mở thầu (nếu cần thiết)*”. Do đó, Ban QLDA 2 chỉ đạo các đơn vị tư vấn cập nhật dự toán gói thầu trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu và trình thẩm định tại các Tờ trình nêu trên là có cơ sở.

## 2.2. Nội dung cập nhật dự toán:

- Ban QLDA 2 trình dự toán cập nhật các Gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án với các nội dung được cập nhật đơn giá trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu, cụ thể:

+ Cập nhật giá vật liệu theo Công bố giá vật liệu xây dựng quý II/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Gia Lai là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu;

+ Hồ sơ trình cập nhật giá nhiên liệu các loại theo Thông cáo báo chí ngày 11/8/2021 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 26/8/2021, Petrolimex đã có Thông cáo báo chí điều chỉnh giá nhiên liệu nên đề nghị cập nhật giá nhiên liệu theo Thông cáo ngày 26/8/2021 của Petrolimex cho phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu;

+ Cập nhật giá nhựa đường theo Thông báo giá nhựa đường tháng 8/2021 của Petrolimex là phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu;

+ Điều chỉnh vật liệu thảm bảm trong gói thầu XL-05 thành MC cho phù hợp với chỉ dẫn kỹ thuật của dự án là phù hợp.

+ Ngoài ra, chỉnh sửa một số lỗi số học trong tính toán.

## 2.3. Xác định giá trị dự toán cập nhật sau thẩm định:

TT	Tên Gói thầu	Dự toán cập nhật (đồng)		
		Giá trị Ban trình	Giá trị thẩm định	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Gói thầu XL-05	260.883.252.000	259.496.050.136	-1.387.201.864
2	Gói thầu XL-06	301.792.052.273	300.091.179.081	-1.700.873.192
3	Gói thầu XL-07	225.769.846.709	224.907.765.663	-862.081.046

- Nguyên nhân tăng, giảm: Nêu tại mục 2.2 và chỉnh sửa một số lỗi số học.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

2.3. Đối với các chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công, chi phí trạm trộn bê tông nhựa, trạm trộn bê tông xi măng:

Tại các Quyết định phê duyệt dự toán gói thầu XL-05, XL-06, XL-07, các hạng mục chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công, chi phí trạm trộn bê tông nhựa, trạm trộn bê tông xi măng đang là dự tính. Tuy nhiên, trong hồ sơ dự toán, các chi phí trên được lập dự toán chi tiết trên cơ sở khối lượng trong hồ sơ TKKT được duyệt để dự trù kinh phí thực hiện trong quá trình thi công. Đề nghị Ban QLDA 2 nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh các hạng mục trên trong Quyết định phê duyệt dự toán theo dự toán chi tiết và rà soát, điều chỉnh trong hồ sơ mời thầu của các gói thầu xây lắp để không mời thầu riêng đối với các hạng mục công việc này và yêu cầu nhà thầu xác định chi phí theo biện pháp tổ chức thi công của nhà thầu để xác định đơn giá trong các hạng mục công việc tương ứng để đấu thầu cho phù hợp.

### 3. Kết luận và kiến nghị:

Hồ sơ dự toán cập nhật chi phí Gói thầu XL-05, XL-06, XL-07 thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (Quốc lộ 19), vốn vay WB sau khi thẩm định và TVTK, Ban QLDA 2 thống nhất chỉnh sửa, hoàn chỉnh theo các ý kiến thẩm định nêu trên đủ điều kiện phê duyệt. Căn cứ nội dung thẩm định của Cơ quan quản lý chuyên môn về xây dựng, Ban QLDA 2 chỉ đạo các đơn vị Tư vấn rà soát, hoàn thiện cho phù hợp; chịu trách nhiệm rà soát, kiểm tra để tổ chức phê duyệt theo chỉ đạo của Bộ GTVT tại các Văn bản số 3025/BGTVT-CQLXD ngày 07/4/2021 và số 3256/BGTVT-CQLXD ngày 14/4/2021, làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Lê Anh Tuấn (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Duy Lâm (để b/c);
- Các đơn vị liên quan (Ban QLDA 2 sao gửi);
- Lưu: VP, QLXD3.



KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
Nguyễn Bách Tùng

**PHỤ LỤC**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN**  
**GÓI THẦU XÂY LẬP XL-05: KM180+000 - KM200+000**  
**BƯỚC THIẾT KẾ KỸ THUẬT**

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (VNĐ)	THUẾ VAT (VNĐ)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (VNĐ)
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>G<sub>xd</sub></b>	<b>197.108.852.199</b>	<b>19.710.885.220</b>	<b>216.819.737.419</b>
1	Nền đường	Dự toán chi tiết	11.647.822.080	1.164.782.208	12.812.604.288
2	Mặt đường		140.584.923.726	14.058.492.373	154.643.416.099
3	Đường giao dân sinh		7.777.858.237	777.785.824	8.555.644.061
4	Bó vỉa, vỉa hè		2.650.642.033	265.064.203	2.915.706.236
5	An toàn giao thông		5.799.206.573	579.920.657	6.379.127.230
6	Hệ thống thoát nước		28.114.794.146	2.811.479.415	30.926.273.561
7	Sửa chữa hư hỏng mặt đường bê tông nhựa		225.392.031	22.539.203	247.931.234
8	Bảo vệ mái taluy		308.213.372	30.821.337	339.034.709
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>G<sub>tv</sub></b>	<b>806.140.759</b>	<b>80.614.076</b>	<b>886.754.835</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
2	Chi phí khảo sát địa chất bước thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	$0,50\% * 55\% * G_{xd}$	537.958.941	53.795.894	591.754.835
4	Chi phí dịch thuật		40.909.091	4.090.909	45.000.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>G<sub>k</sub></b>	<b>12.060.852.557</b>	<b>1.206.085.256</b>	<b>13.266.937.813</b>
1	Chi phí hạng mục chung	G <sub>HMC</sub>	11.528.658.656	1.152.865.866	12.681.524.522
1.1	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	$2,0\% * G_{xd}$	3.942.177.044	394.217.704	4.336.394.748
1.2	Chi phí không xác định được từ thiết kế	$2,0\% * G_{xd}$	3.942.177.044	394.217.704	4.336.394.748
1.3	Chi phí các hạng mục chung khác				
a	Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường	$0,5\% * G_{xd}$	985.544.261	98.554.426	1.084.098.687
b	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công	Dự toán chi tiết	933.769.032	93.376.903	1.027.145.935
c	Chi phí trạm trộn bê tông nhựa	Dự toán chi tiết	1.124.204.841	112.420.484	1.236.625.326
d	Chi phí trạm trộn bê tông xi măng	Dự toán chi tiết	600.786.434	60.078.643	660.865.077
2	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	$0,27\% * G_{xd}$	532.193.901	53.219.390	585.413.291
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>G<sub>dp</sub></b>	<b>25.929.654.609</b>	<b>2.592.965.461</b>	<b>28.522.620.070</b>
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	$5,00\% * G_{xd+tv+khac}$	10.498.792.276	1.049.879.228	11.548.671.503
2	Dự phòng trượt giá	$7,35\% * G_{xd+tv+khac}$	15.430.862.333	1.543.086.233	16.973.948.566
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(I+II+III+IV)</b>	<b>235.905.500.000</b>	<b>23.590.550.000</b>	<b>259.496.050.136</b>

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN

GÓI THẦU XÂY LẤP XL-06: KM200+000 - KM222+000

## BƯỚC THIẾT KẾ KỸ THUẬT

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (ĐỒNG)	THUẾ VAT (ĐỒNG)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (ĐỒNG)
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>G<sub>xd</sub></b>	<b>232.663.549.526</b>	<b>23.266.354.953</b>	<b>255.929.904.479</b>
1	Nền đường	Dự toán chi tiết	9.389.251.362	938.925.136	10.328.176.498
2	Mặt đường		160.151.999.247	16.015.199.925	176.167.199.171
3	Đường giao dân sinh		5.496.224.930	549.622.493	6.045.847.423
4	Bó vỉa, vỉa hè		6.465.231.384	646.523.138	7.111.754.522
5	An toàn giao thông		7.234.652.259	723.465.226	7.958.117.485
6	Hệ thống thoát nước		43.445.605.701	4.344.560.570	47.790.166.271
7	Sửa chữa hư hỏng mặt đường bê tông nhựa		367.624.995	36.762.499	404.387.494
8	Bảo vệ taluy		112.959.649	11.295.965	124.255.614
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ KHẢO SÁT, THIẾT KẾ BVTC</b>	<b>G<sub>tv</sub></b>	<b>903.178.345</b>	<b>90.317.835</b>	<b>993.496.180</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
2	Chi phí khảo sát địa chất bước thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	0,50% * 55%*G <sub>xd</sub>	634.996.527	63.499.653	698.496.180
4	Chi phí dịch thuật		40.909.091	4.090.909	45.000.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>G<sub>k</sub></b>	<b>15.096.167.958</b>	<b>1.509.616.796</b>	<b>16.605.784.754</b>
1	Chi phí hạng mục chung	G <sub>HMC</sub>	14.467.976.374	1.446.797.637	15.914.774.011
1.1	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	2,0% * G <sub>xd</sub>	4.653.270.991	465.327.099	5.118.598.090
1.2	Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế	2,0% * G <sub>xd</sub>	4.653.270.991	465.327.099	5.118.598.090
1.3	Chi phí các hạng mục chung khác		5.161.434.393	516.143.439	5.677.577.832
a	Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường	0,5% * G <sub>xd</sub>	1.163.317.748	116.331.775	1.279.649.522
b	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công	Dự toán chi tiết	2.278.406.787	227.840.679	2.506.247.466
c	Chi phí trạm trộn bê tông nhựa	Dự toán chi tiết	1.121.051.032	112.105.103	1.233.156.136
d	Chi phí trạm trộn bê tông xi măng	Dự toán chi tiết	598.658.826	59.865.883	658.524.708
2	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	0,27% * G <sub>xd</sub>	628.191.584	62.819.158	691.010.742
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>G<sub>dp</sub></b>	<b>24.147.266.972</b>	<b>2.414.726.697</b>	<b>26.561.993.669</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	5,00% * (G <sub>xd</sub> +G <sub>tv</sub> +G <sub>k</sub> )	12.433.144.791	1.243.314.479	13.676.459.271
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá trượt giá	4,71% * (G <sub>xd</sub> +G <sub>tv</sub> +G <sub>k</sub> )	11.714.122.180	1.171.412.218	12.885.534.398
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(I+II+III+IV)</b>	<b>272.810.162.801</b>	<b>27.281.016.280</b>	<b>300.091.179.081</b>

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN

GÓI THẦU XÂY LẮP XL-07: KM222+000 - KM241+000

## BƯỚC THIẾT KẾ KỸ THUẬT

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (ĐỒNG)	THUẾ VAT (ĐỒNG)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ (ĐỒNG)
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>G<sub>xd</sub></b>	<b>174.763.401.101</b>	<b>17.476.340.110</b>	<b>192.239.741.211</b>
1	Nền đường	Dự toán chi tiết	6.636.763.847	663.676.385	7.300.440.231
2	Mặt đường		130.109.875.922	13.010.987.592	143.120.863.514
3	Đường giao dân sinh		3.303.392.166	330.339.217	3.633.731.383
4	Bó vỉa, vỉa hè		2.343.149.147	234.314.915	2.577.464.062
5	An toàn giao thông		4.730.088.254	473.008.825	5.203.097.079
6	Hệ thống thoát nước		27.533.088.042	2.753.308.804	30.286.396.847
7	Sửa chữa hư hỏng mặt đường bê tông nhựa		107.043.722	10.704.372	117.748.095
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN KHẢO SÁT, TK BVTC</b>	<b>G<sub>tv</sub></b>	<b>745.154.481</b>	<b>74.515.448</b>	<b>819.669.929</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	90.909.091	9.090.909	100.000.000
2	Chi phí khảo sát địa chất bước thiết kế bản vẽ thi công	Tạm tính	136.363.636	13.636.364	150.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	0,50% * 55%*G <sub>xd</sub>	476.972.663	47.697.266	524.669.929
4	Chi phí dịch thuật		40.909.091	4.090.909	45.000.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>G<sub>k</sub></b>	<b>10.855.523.747</b>	<b>1.085.552.375</b>	<b>11.941.076.122</b>
1	Chi phí hạng mục chung	G <sub>HMC</sub>	10.383.662.564	1.038.366.256	11.422.028.820
1.1	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	2,0% * G <sub>xd</sub>	3.495.268.022	349.526.802	3.844.794.824
1.2	Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế	2,0% * G <sub>xd</sub>	3.495.268.022	349.526.802	3.844.794.824
1.3	Chi phí các hạng mục chung khác		3.393.126.520	339.312.652	3.732.439.172
a	Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường	0,5% * G <sub>xd</sub>	873.817.006	87.381.701	961.198.706
b	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công	Dự toán chi tiết	1.395.776.563	139.577.656	1.535.354.219
c	Chi phí trạm trộn bê tông nhựa	Dự toán chi tiết	1.123.532.951	112.353.295	1.235.886.247
2	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	0,27% * G <sub>xd</sub>	471.861.183	47.186.118	519.047.301
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>G<sub>dp</sub></b>	<b>18.097.525.819</b>	<b>1.809.752.582</b>	<b>19.907.278.401</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	5,00% * (G <sub>xd</sub> +G <sub>tv</sub> +G <sub>k</sub> )	9.318.203.966	931.820.397	10.250.024.363
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá trượt giá	4,71% * (G <sub>xd</sub> +G <sub>tv</sub> +G <sub>k</sub> )	8.779.321.853	877.932.185	9.657.254.038
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(I+II+III+IV)</b>	<b>204.461.605.148</b>	<b>20.446.160.515</b>	<b>224.907.765.663</b>